CTY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Số: 1208. -2023/QHCĐ-HATS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023*

# BẢN GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

**Kính gửi:** - **Ủy ban chứng khoán nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An**

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Mã chứng khoán: **HAH**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0103818809 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08/05/2009 và cấp thay đổi lần thứ 15 ngày 28/6/2023.

Chúng tôi xin giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm biến động tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

| Nội dung | Đơn vị tính | 6T2023 | 6T2022 | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| **BCTC hợp nhất** | | | | |
| - Doanh thu thuần | đồng | 1,266,564,990,887 | 1,581,672,211,176 | -19.92% |
| - Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ | đồng | 216,229,741,613 | 439,634,539,864 | -50.82% |
| | | | | |
| **BCTC công ty mẹ** | | | | |
| - Doanh thu thuần | đồng | 580,473,922,376 | 656,652,642,992 | -11.60% |
| - Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ | đồng | 214,058,280,066 | 296,039,736,668 | -27.69% |

Nguyên nhân dẫn đến KQKD 6 tháng đầu năm nay giảm 50,82% (BC hợp nhất) và 27,69% (BC công ty mẹ) so với 6 tháng đầu năm trước:

+ Sản lượng, doanh thu hoạt động khai thác cảng giảm do nâng cấp sửa chữa mặt bãi.

+ Sản lượng hàng vận chuyển và giá cước biển giảm, giá cho thuê tàu giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, chi phí cho đội tàu tăng do tăng thêm tàu HA City vào tháng 4/2022 và HA Rose vào tháng 11/2022 dẫn tới lợi nhuận hoạt động khai thác tàu giảm mạnh.

+ Ghi nhận lỗ kinh doanh từ công ty liên doanh Zim Hải An do công ty mới thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 3/2023.

Chúng tôi cam đoan những thông tin giải trình trong bản này là chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

**CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

M.S.D.N: 0103818809 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN - Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Tuấn

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH**
**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 3 |
| 3. | Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 4 - 5 |
| 4. | Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 6 - 9 |
| 5. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 10 |
| 6. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 11 - 12 |
| 7. | Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 13 - 49 |


**********

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 gồm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

**Khái quát về Công ty**

Công ty được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103818809 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 5 năm 2009.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh từ lần thứ 1 đến lần thứ 15 về việc thay đổi địa chỉ công ty, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thành viên góp vốn, thay đổi vốn điều lệ. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 15 được cấp ngày 28 tháng 6 năm 2023 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 0243 987 7515
- Fax : 0243 944 4022

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau :

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An | Số 217 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An tại Bà Rịa – Vũng Tàu | Khu A, lô 17 khu nhà ở Phú Mỹ, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu |

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Hội đồng thành viên và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Vũ Thanh Hải | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023 |
| | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018 |
| Ông Vũ Ngọc Sơn | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023 |
| Bà Trần Thị Hải Yến | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Nguyễn Ngọc Tuấn | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Trần Tiến Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Phạm Quang Khánh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Nguyễn Đức Kiên | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Nguyễn Văn Trúc | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023 |
| Bà Nguyễn Thị Vân | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Trần Quang Tiến | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023 |

***Ban Kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tú | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Bùi Việt Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023 |
| Bà Trần Thị Thơm | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023 |

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Xuân Lộc | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023 |

***Ban điều hành***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Ngọc Tuấn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023 |
| | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2017 |
| Ông Vũ Thanh Hải | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Phạm Quang Khánh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 9 năm 2021 |
| Ông Vũ Doãn Hạnh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 9 năm 2021 |
| Bà Trần Thị Thanh Hảo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021 |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Vũ Thanh Hải – Tổng Giám đốc (đến ngày 27 tháng 6 năm 2023) và Ông Nguyễn Ngọc Tuấn – Tổng Giám đốc (từ ngày 28 tháng 6 năm 2023).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

**Nguyễn Ngọc Tuấn**

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A & C

www.a-c.com.vn

Số: 2.0516/23/TC-AC

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**A&C Auditing and Consulting Co., Ltd.** trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Chi nhánh Hà Nội**

M.S.C.N: 0300449815-002 C.T.T.N.H.H CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

**Trần Kim Anh – Thành viên Ban Giám đốc**

*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1907-2023-008-1*

Người được ủy quyền

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.777.774.531.280** | **1.744.506.986.111** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **377.601.594.013** | **415.481.021.778** |
| 1. | Tiền | 111 | | 208.601.594.013 | 290.981.021.778 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 169.000.000.000 | 124.500.000.000 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **120.099.281.797** | **140.099.281.797** |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 120.099.281.797 | 140.099.281.797 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **1.072.292.199.357** | **978.676.238.299** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 200.825.809.596 | 238.251.488.945 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 505.955.303.513 | 321.203.215.652 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6a | 317.591.344.468 | 371.209.860.938 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (2.080.258.220) | (1.988.327.236) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **84.906.125.787** | **78.439.535.424** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.8 | 84.906.125.787 | 78.439.535.424 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **122.875.330.326** | **131.810.908.813** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 11.169.021.339 | 12.365.621.719 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 83.515.773.577 | 101.730.668.217 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 28.190.535.410 | 17.714.618.877 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ** (tiếp theo)

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **3.216.363.213.023** | **3.304.912.510.965** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **113.018.300.000** | **112.894.400.000** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6b | 113.018.300.000 | 112.894.400.000 |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **2.584.441.714.064** | **2.744.063.079.887** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 2.291.197.898.816 | 2.406.762.893.450 |
| | *Nguyên giá* | *222* | | *3.474.027.047.198* | *3.450.370.577.585* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(1.182.829.148.382)* | *(1.043.607.684.135)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | 289.912.163.018 | 333.830.175.290 |
| | *Nguyên giá* | *225* | | *439.180.122.735* | *439.180.122.735* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | *(149.267.959.717)* | *(105.349.947.445)* |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | 3.331.652.230 | 3.470.011.147 |
| | *Nguyên giá* | *228* | | *14.316.137.885* | *14.155.927.885* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(10.984.485.655)* | *(10.685.916.738)* |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | | **-** | **-** |
| | Nguyên giá | 231 | | - | - |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **88.190.768.794** | **45.414.706.626** |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.13 | 88.190.768.794 | 45.414.706.626 |
| **V.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **145.673.172.823** | **140.466.192.045** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2b | 125.222.306.323 | 120.015.325.545 |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2b | 20.450.866.500 | 20.450.866.500 |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **285.039.257.342** | **262.074.132.407** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 285.039.257.342 | 262.074.132.407 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. | Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **4.994.137.744.303** | **5.049.419.497.076** |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ** (tiếp theo)

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **C -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.936.121.610.670** | **2.162.498.791.622** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **844.076.960.782** | **910.335.413.837** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 134.269.242.666 | 148.426.643.717 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.228.125.948 | 1.358.601.123 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 52.877.493.899 | 117.649.089.139 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 18.789.568.039 | 39.028.845.672 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 22.669.964.630 | 34.213.271.504 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.17 | 17.792.346.011 | 12.487.777.112 |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18a | 157.837.553.376 | 169.312.336.585 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.19a | 327.036.915.662 | 317.706.778.434 |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 2.648.342.710 | 2.648.342.710 |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.20 | 108.927.407.841 | 67.503.727.841 |
| 13. | Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **1.092.044.649.888** | **1.252.163.377.785** |
| 1. | Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18b | 247.740.000.000 | 247.740.000.000 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.19b | 844.304.649.888 | 1.004.423.377.785 |
| 9. | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ** (tiếp theo)

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **D -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **3.058.016.133.633** | **2.886.920.705.454** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.21** | **3.058.016.133.633** | **2.886.920.705.454** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 703.446.670.000 | 703.446.670.000 |
| - | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *703.446.670.000* | *703.446.670.000* |
| - | *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 191.640.648.159 | 191.640.648.159 |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 602.960.768.550 | 390.548.782.590 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.006.332.034.071 | 1.025.370.124.082 |
| - | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *790.102.292.458* | *1.025.370.124.082* |
| - | *LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *216.229.741.613* | - |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 553.636.012.853 | 575.914.480.623 |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **4.994.137.744.303** | **5.049.419.497.076** |

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2023

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Thanh Hảo | Trần Thị Thanh Hảo | Nguyễn Ngọc Tuấn |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.266.564.990.887 | 1.581.672.211.176 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.266.564.990.887 | 1.581.672.211.176 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 926.915.481.864 | 807.676.360.642 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 339.649.509.023 | 773.995.850.534 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 12.640.683.173 | 19.596.506.103 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 39.815.328.829 | 24.688.041.266 |
| | Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 38.711.465.334 | 23.621.698.036 |
| 8. | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | V.2b | 5.206.980.778 | 17.959.513.125 |
| 9. | Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 58.134.466.503 | 51.263.074.329 |
| 11. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 259.547.377.642 | 735.600.754.167 |
| 12. | Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 3.651.881.205 | 320.039.769 |
| 13. | Chi phí khác | 32 | VI.7 | 762.889.915 | 19.278.789.144 |
| 14. | Lợi nhuận khác | 40 | | 2.888.991.290 | (18.958.749.375) |
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 262.436.368.932 | 716.642.004.792 |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.15 | 56.341.933.753 | 129.538.158.484 |
| 17. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 206.094.435.179 | 587.103.846.308 |
| 19. | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | V.21 | 216.229.741.613 | 439.634.539.864 |
| 20. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | V.21 | (10.135.306.434) | 147.469.306.444 |
| 21. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | 1.900 | 4.021 |
| 22. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.8 | 1.900 | 4.021 |

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2023

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Thanh Hảo | Trần Thị Thanh Hảo | Nguyễn Ngọc Tuấn |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**
**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***262.436.368.932*** | ***716.642.004.792*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | VI.9 | 176.843.068.625 | 121.886.775.668 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V.7 | 91.930.984 | (79.187.871) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VI.3 | 2.027.091 | (1.264.398.952) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3 | (8.422.359.994) | (13.035.489.723) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 38.711.465.334 | 23.621.698.036 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***469.662.500.972*** | ***847.771.401.950*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 55.787.012.565 | (257.820.486.719) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (6.466.590.363) | (36.910.789.328) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 22.163.253.518 | 166.194.742.691 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (21.768.524.555) | 11.678.633.298 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (47.112.011.870) | (21.485.080.755) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.15 | (138.291.076.466) | (81.657.689.918) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 270.000.000 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.20 | (7.343.320.000) | (5.300.000.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***326.901.243.801*** | ***622.470.731.219*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (255.310.913.330) | (734.446.187.500) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 936.683.999 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (41.000.000.000) | (261.550.328.521) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 61.000.000.000 | 94.273.698.630 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | V.2b | - | (17.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 7.488.939.009 | 12.691.537.545 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(226.885.290.322)*** | ***(906.031.279.846)*** |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 22.593.900.000 | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.19 | 96.265.448.896 | 538.723.535.519 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.19 | (202.408.516.461) | (123.455.134.461) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | V.19 | (44.892.912.331) | (32.394.806.750) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (9.762.744.200) | (47.445.464.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(138.204.824.096)*** | ***335.428.130.308*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **(38.188.870.617)** | **51.867.581.681** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **415.481.021.778** | **484.732.416.770** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 309.442.852 | 2.579.694.009 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **V.1** | **377.601.594.013** | **539.179.692.460** |
| | | | - | - |

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2023

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Thanh Hảo | Trần Thị Thanh Hảo | Nguyễn Ngọc Tuấn |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển và các dịch vụ liên quan đến vận tải.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Kết quả kinh doanh kỳ này giảm so với kỳ trước chủ yếu từ hoạt động khai thác tàu: doanh thu khai thác tàu giảm do giá cước vận tải đường biển và giá cho thuê tàu giảm mạnh.

**6. Cấu trúc Tập đoàn**

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 06 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

***6a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn***

*Thành lập công ty con*

Trong kỳ, Công ty đã tham gia góp vốn thành lập Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An với tỷ lệ góp vốn là 51% vốn điều lệ. Mục đích của việc tham gia góp vốn vào Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An là khai thác hàng hóa trên tuyến Port Kelang - Hải Phòng.

*Mua/thoái đầu tư công ty con*

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

***6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất***

**Công ty con trực tiếp**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Cảng Hải An | Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | Cung cấp dịch vụ cảng biển | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Vận tải Container Hải An | Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | Dịch vụ vận tải | 54,85% | 54,85% | 54,85% | 54,85% |
| Công ty TNHH Pan Hải An | Tầng 6, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | Dịch vụ khai thác Depot | 51% | 51% | 51% | 51% |

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An | Tầng 02, Tòa nhà Đình Vũ Plaza thuộc Khu dịch vụ cuối tuyến Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương | 51% | 51% | | |

**Công ty con gián tiếp**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An (i) | Tầng 2 tòa nhà Hải An, Km2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | Dịch vụ đại lý | 60% | 60% | 60% | 60% |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An (ii) | Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng hòng | Dịch vụ đại lý | 40,82% | 40,82% | 68,03% | 68,03% |

(i) Là Công ty con của Công ty con - Công ty TNHH Cảng Hải An.
(ii) Là Công ty con của Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An.

***6c. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu***

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ phần sở hữu | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | Văn phòng 3B, tầng 3, tòa B, tòa nhà Green Pearl, số 378 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng | Vận tải hàng hóa | 36,16 % | 36,89% | 36,16 % | 36,89 % |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên (*) | Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | Dịch vụ vận tải | 17,17% | 17,17% | 34% | 34% |

(*) Là Công ty liên kết của Công ty con - Công ty TNHH Vận tải Container Hải An.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có 604 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 580 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

## 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Tập đoàn xuyên có giao dịch).

## 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 5. Các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng đối với nhiên liệu xuất dùng cho tàu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu, chi phí bảo hiểm. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu***

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

***Chi phí bảo hiểm***

Chi phí bảo hiểm trả trước là tiền phí bảo hiểm đã trả cho các kỳ sau. Chi phí bảo hiểm trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty TNHH Pan Hải An đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (498 tháng).

**9. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-20 |
| Máy móc, thiết bị | 03-10 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06-12 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-08 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04-10 |

**11. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính Container là 05 năm.

## 12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 35 năm.

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

## 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

## 15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 16. Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## 17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## 19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

## 20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## 22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**23. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 3.540.425.596 | 4.966.014.297 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 205.061.168.417 | 286.015.007.481 |
| Các khoản tương đương tiền *(Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)* | 169.000.000.000 | 124.500.000.000 |
| **Cộng** | **377.601.594.013** | **415.481.021.778** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

#### *2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)*

Là tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng.

#### *2b. Đầu tư vào công ty liên kết*

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng | Giá gốc | Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An (i) | 1.494.000.000 | 29.101.089.051 | 30.595.089.051 | 1.494.000.000 | 28.753.878.905 | 30.247.878.905 |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên (ii) | 85.000.000.000 | 9.627.217.272 | 94.627.217.272 | 85.000.000.000 | 4.767.446.640 | 89.767.446.640 |
| **Cộng** | **86.494.000.000** | **38.728.306.323** | **125.222.306.323** | **86.494.000.000** | **33.521.325.545** | **120.015.325.545** |

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

| Tên Công ty | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ sở hữu | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | 1.195.200 | 36,16% | 1.195.200 | 36,16% |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên | 8.500.000 | 34,00% | 8.500.000 | 34,00% |

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

| | Giá trị phần sở hữu đầu năm | Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ | Giá trị phần sở hữu cuối kỳ |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | 30.247.878.905 | 347.210.146 | 30.595.089.051 |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên | 89.767.446.640 | 4.859.770.632 | 94.627.217.272 |
| **Cộng** | **120.015.325.545** | **5.206.980.778** | **125.222.306.323** |

*Tình hình hoạt động của các công ty liên kết*

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

*Giao dịch với các công ty liên kết*

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên kết như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| ***Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An*** | | |
| Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết | 50.637.681.337 | 91.325.199.127 |
| Sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết | 3.103.098.273 | 11.833.448.411 |
| Bồi thường cho Công ty liên kết | 7.377.804 | - |
| Công ty liên kết chia cổ tức | - | 1.045.800.000 |
| Chia lợi nhuận BCC cho Công ty liên kết | 6.510.852.620 | 10.368.313.410 |
| ***Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên*** | | |
| Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết | 9.315.312.075 | 17.277.156.079 |
| Mua dầu của Công ty liên kết | - | 32.350.500.000 |
| Sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết | - | 6.301.585.953 |
| Góp vốn điều lệ vào Công ty liên kết | - | 17.000.000.000 |
| Góp vốn theo hợp đồng BCC vào Công ty liên kết | - | 106.410.150.000 |
| Nhận vốn góp theo hợp đồng BCC từ Công ty liên kết | - | 13.000.000.000 |
| Chia lợi nhuận BCC cho Công ty liên kết | 99.016.626 | (3.376.864.328) |
| Nhận lợi nhuận BCC từ Công ty liên kết | 31.993.441.866 | 5.234.184.603 |
| Vay Công ty liên kết | 25.000.000.000 | - |
| Trả gốc vay cho Công ty liên kết | 25.000.000.000 | - |
| Lãi vay phải trả công ty liên kết | 287.671.233 | - |

### 2c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức (i) | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cung ứng Thuyền viên Đông Đô (ii) | 450.000.000 | - | 450.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải | 864.000 | - | 864.000 | - |
| Công ty Cổ phần MHC | 2.500 | - | 2.500 | - |
| **Cộng** | **20.450.866.500** | **-** | **20.450.866.500** | **-** |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105430472 thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức số tiền 20.000.000.000 VND, tương ứng 16,67% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201796751 ngày 03 tháng 7 năm 2017 thay đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty Cổ phần Cung ứng Thuyền viên Đông Đô có vốn điều lệ 3.500.000.000 VND, tương đương 350.000 cổ phần. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn sở hữu 63.000 cổ phần, tương đương 18% vốn điều lệ của Công ty này, không biến động so với số đầu năm.

*Giá trị hợp lý*

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***28.853.158.900*** | ***45.030.685.342*** |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | 18.911.439.134 | 33.034.470.515 |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên | 2.923.581.371 | |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức | 965.664.051 | 2.158.186.705 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức tại Hải Phòng | 6.051.572.344 | 9.838.028.122 |
| Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức | 902.000 | - |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***171.972.650.696*** | ***193.220.803.603*** |
| Công ty TNHH Hapag-Lloyd Việt Nam | 13.112.401.009 | 27.623.932.718 |
| Sea Consortium Pte Ltd. | 22.817.916.867 | - |
| APL Logistics Ltd | 11.658.192.130 | 4.943.375.139 |
| Các khách hàng khác | 124.384.140.690 | 160.653.495.746 |
| **Cộng** | **200.825.809.596** | **238.251.488.945** |

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Huanghai Shipbuilding Co., Ltd. (*) | 490.051.737.400 | 304.051.069.400 |
| Công ty TNHH Thương mại Tân Hồng | | 11.659.791.000 |
| Công ty TNHH An Tín Hải Phòng | 4.189.468.600 | 2.356.797.000 |
| Man Energy Solutions Singapore Pte Ltd | 4.467.340.406 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Nạo vét và Xây dựng Hùng Dũng | 1.948.860.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 5.297.897.107 | 3.135.558.252 |
| **Cộng** | **505.955.303.513** | **321.203.215.652** |

(*) Tạm ứng theo giai đoạn cho 03 hợp đồng đóng mới 03 tàu container tải trọng 1.800 TEU. Thời gian dự kiến bàn giao vào cuối năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024.

## 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là các khoản cho Ông Lê Phong Hiếu vay để nộp tiền thuế đất 1 lần cho Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" tại xã Phước Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mà hiện nay hai bên đang hợp tác. Thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 12%/năm, nợ gốc và lãi được trả 1 lần vào ngày đến hạn. Khoản vay đầu tiên phát sinh từ ngày 12 tháng 5 năm 2020. Khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số CC481398. Theo Cam kết trả nợ ngày 22/7/2023, khoản cho vay được sẽ được hoàn trả muộn nhất trước ngày 30/11/2023.

## 6. Phải thu khác

### *6a. Phải thu ngắn hạn khác*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***33.899.060.536*** | - | ***50.330.828.143*** | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên - Phải thu về kết quả hoạt động BCC | 33.722.724.387 | - | 50.026.265.182 | - |
| Các khoản chi hộ | 77.319.523 | - | 304.562.961 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***283.692.283.932*** | - | ***320.879.032.795*** | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C - Kết quả hoạt động BCC | - | - | 17.853.745.525 | - |
| Tạm ứng | 1.894.806.244 | - | 1.070.895.906 | - |
| Lãi tiền gửi dự thu | 76.393.227 | | 79.656.241 | |
| Đặt cọc để chuyển nhượng dự án (i) | 124.423.676.376 | - | 124.423.676.376 | - |
| Seacube Containers - Đặt cọc | 3.213.443.880 | | 3.257.369.640 | |
| Ký cược, ký quỹ | 270.370.000 | - | 11.828.370.000 | - |
| Tạm tính doanh thu | 18.265.901.671 | - | 24.121.478.913 | - |
| Chi phí tổn thất sự cố tàu Haian City chờ bồi thường (ii) | 133.822.796.658 | - | 133.976.708.530 | - |
| Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An - Chi hộ | - | | 1.211.816.848 | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 1.724.895.876 | - | 3.055.314.816 | - |
| **Cộng** | **317.591.344.468** | - | **371.209.860.938** | - |

(i) Là khoản đặt cọc cho các cá nhân theo Hợp đồng đặt cọc ngày 06/12/2017 và Phụ lục hợp đồng ngày 07/5/2018 để tiến tới ký kết hợp đồng nhận chuyển nhượng 90% quyền đầu tư Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" tại xã Phước Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho phép chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê còn lại với diện tích 310.507,9 m2 theo Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 14/4/2019 và cấp Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BN 981472 ngày 29/5/2020. Theo biên bản làm việc ngày 19/7/2023, khoản đặt cọc này sẽ được chuyển thành cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Lưu Nguyên Cái Mép.

(ii) Chi tiết chi phí khắc phục sự cố, sửa chữa tàu Hai An City như sau:

| | Số tiền |
|---|---|
| Chi phí Công ty đã chi trả | 199.933.564.212 |
| Bảo hiểm tạm ứng tiền bồi thường | (16.110.767.554) |
| Ước tính chi phí tổn thất không được bồi thường (25%/tổng chi phí) | (50.000.000.000) |
| **Số còn lại chờ bồi thường** | **133.822.796.658** |

Theo công văn số 817/PVIBH-GQKN ngày 27/6/2023 của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI về việc thông báo giải quyết khiếu nại vụ tổn thất hư hỏng sự cố tàu Hải An City va chạm với tàu Orion Express tại cảng Chitagong-Bangladesh, Thư chấp nhận bồi thường và chuyển quyền khiếu nại ngày 28/6/2023, Công ty sẽ nhận khoản tiền tạm ứng bồi thường lần 2 là 2.529.005,30 USD và chuyển quyền khiếu nại hoặc quyền khởi kiện bên thứ 3 để yêu cầu bồi hoàn số tiền bồi thường từ Bảo hiểm PVI trên danh nghĩa của Bảo hiểm PVI và với chi phí do Bảo hiểm PVI chịu. Ngày 19/7/2023, Công ty đã nhận được số tiền 2.529.005,30 USD.

### *6b. Phải thu dài hạn khác*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***112.820.400.000*** | - | ***112.820.400.000*** | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên (*) | 112.820.400.000 | - | 112.820.400.000 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***197.900.000*** | - | ***74.000.000*** | - |
| Ký cược, ký quỹ | 197.900.000 | - | 74.000.000 | - |
| **Cộng** | **113.018.300.000** | - | **112.894.400.000** | - |

(*) Là khoản phải thu Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên ("Bên kiểm soát") về tiền vốn hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0122/HĐHTKD ngày 24 tháng 01 năm 2022. Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho bên kiểm soát và đồng ý để bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn là 44%, thời hạn hợp tác đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

### 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Hưng Thịnh | 65.089.486 | (65.089.486) | 65.089.486 | (65.089.486) |
| Công ty TNHH Vận tải Thương mại Hoàng Gia | 99.744.126 | (99.744.126) | 99.744.126 | (99.744.126) |
| Navigator Marine Corp | 1.823.493.624 | (1.823.493.624) | 1.823.493.624 | (1.823.493.624) |
| Công ty TNHH Vận tải Thương | 296.103.280 | (88.830.984) | - | - |

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| mại & Xuất nhập khẩu Khánh Huy | | | | |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 3.100.000 | (3.100.000) | - | - |
| **Cộng** | **2.287.530.516** | **(2.080.258.220)** | **2.320.833.342** | **(1.988.327.236)** |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 1.988.327.236 | 2.046.094.315 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 91.930.984 | - |
| Hoàn nhập dự phòng | - | (79.187.871) |
| **Số cuối kỳ** | **2.080.258.220** | **1.966.906.444** |

## 8. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 84.274.194.948 | - | 77.857.614.618 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 631.930.839 | - | 581.920.806 | - |
| **Cộng** | **84.906.125.787** | **-** | **78.439.535.424** | **-** |

## 9. Chi phí trả trước

### *9a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 579.033.909 | 985.337.518 |
| Chi phí bảo hiểm | 3.851.480.232 | 4.604.553.241 |
| Chi phí dầu nhờn | 5.375.518.631 | 5.919.311.413 |
| Phí sử dụng đường bộ | 112.910.500 | 138.593.800 |
| Chi phí thuê văn phòng | 160.000.000 | 80.000.000 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.090.078.067 | 637.825.747 |
| **Cộng** | **11.169.021.339** | **12.365.621.719** |

### *9b. Chi phí trả trước dài hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 2.456.190.423 | 2.001.693.699 |
| Tiền thuê đất (*) | 203.172.400.992 | 206.007.364.728 |
| Chi phí sửa chữa tòa nhà văn phòng cảng Hải An | 596.383.130 | 784.714.647 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 9.652.849.572 | 7.153.614.563 |
| Phí sửa chữa lên đà tàu | 66.915.095.863 | 44.009.402.383 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 2.246.337.362 | 2.117.342.387 |
| **Cộng** | **285.039.257.342** | **262.074.132.407** |

(*) Công ty TNHH Pan Hải An thuê đất diện tích 154.000 m2 trong Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ của Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Đình Vũ (nay đổi tên thành "Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ") theo hợp đồng số 05.HĐTĐ/2017 ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 để đầu tư xây dựng và kinh doanh kho bãi container cùng các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đầu tư với tổng giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT 10% là 235.301.990.000 VND, thời hạn thuê từ ngày ký hợp đồng đến ngày 06 tháng 5 năm 2059.

## 10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu năm | 462.879.710.735 | 354.702.713.161 | 2.587.743.167.572 | 5.381.241.899 | 39.663.744.218 | 3.450.370.577.585 |
| Mua trong kỳ | - | 21.355.501.831 | 3.926.888.499 | 924.122.245 | 700.810.318 | 26.907.322.893 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (3.248.853.280) | - | - | (3.248.853.280) |
| Giảm khác | - | - | (2.000.000) | - | - | (2.000.000) |
| **Số cuối kỳ** | **462.879.710.735** | **376.058.214.992** | **2.588.419.202.791** | **6.305.364.144** | **40.364.554.536** | **3.474.027.047.198** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 48.916.808.091 | 190.574.814.103 | 26.822.105.779 | 2.546.517.707 | 141.136.364 | 269.001.382.044 |
| Chờ thanh lý | | | | | | |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| Số đầu năm | 192.196.420.839 | 282.696.922.190 | 544.365.269.081 | 3.913.642.144 | 20.435.429.881 | 1.043.607.684.135 |
| Khấu hao trong kỳ | 11.993.509.140 | 11.570.111.252 | 115.755.286.786 | 570.474.657 | 2.049.585.961 | 141.938.967.796 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (2.717.503.549) | - | - | (2.717.503.549) |
| **Số cuối kỳ** | **204.189.929.979** | **294.267.033.442** | **657.403.052.318** | **4.484.116.801** | **22.485.015.842** | **1.182.829.148.382** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | 270.683.289.896 | 72.005.790.971 | 2.043.377.898.491 | 1.467.599.755 | 19.228.314.337 | 2.406.762.893.450 |
| **Số cuối kỳ** | **258.689.780.756** | **81.791.181.550** | **1.931.016.150.473** | **1.821.247.343** | **17.879.538.694** | **2.291.197.898.816** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | | | | | | |
| Đang chờ thanh lý | | | | | | |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 1.963.143.196.432 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

## 11. Tài sản cố định thuê tài chính

Là container thuê tài chính

| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 439.180.122.735 | (105.349.947.445) | 333.830.175.290 |
| Khấu hao trong kỳ | - | (43.918.012.272) | (43.918.012.272) |
| **Số cuối kỳ** | **439.180.122.735** | **(149.267.959.717)** | **289.912.163.018** |

## 12. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 4.945.015.236 | 9.210.912.649 | 14.155.927.885 |
| Mua trong kỳ | - | 160.210.000 | 160.210.000 |
| **Số cuối kỳ** | **4.945.015.236** | **9.371.122.649** | **14.316.137.885** |
| *Trong đó:* Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 7.032.912.649 | 7.032.912.649 |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | 2.674.076.469 | 8.011.840.269 | 10.685.916.738 |
| Khấu hao trong kỳ | 70.643.076 | 227.925.841 | 298.568.917 |
| **Số cuối kỳ** | **2.744.719.545** | **8.239.766.110** | **10.984.485.655** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 2.270.938.767 | 1.199.072.380 | 3.470.011.147 |
| **Số cuối kỳ** | **2.200.295.691** | **1.131.356.539** | **3.331.652.230** |
| *Trong đó:* | | | |
| Tạm thời không sử dụng | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - |

## 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển vào chi phí trả trước | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| Mua sắm tài sản cố định | 2.843.920.474 | 34.585.052.102 | (27.067.532.893) | - | 10.361.439.683 |
| *Hệ thống nước dằn tàu Haian Mind* | - | *5.476.184.065* | *(5.476.184.065)* | - | - |
| *Chân vịt tàu HAM 2023* | - | *13.329.859.576* | *(13.329.859.576)* | - | - |
| *Các hạng mục khác* | 2.843.920.474 | *15.779.008.461* | *(8.261.489.252)* | | 10.361.439.683 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 20.386.725.141 | 44.721.941.314 | - | - | 65.108.666.455 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 22.184.061.011 | 35.002.396.249 | - | (44.465.794.604) | 12.720.662.656 |
| **Cộng** | **45.414.706.626** | **114.309.389.665** | **(27.067.532.893)** | **(44.465.794.604)** | **88.190.768.794** |

## 14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***12.949.399.744*** | ***12.747.634.787*** |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | 252.939.432 | 100.106.280 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà | 308.751.336 | 437.802.304 |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức | 5.348.284.006 | 6.397.035.123 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức tại Hải Phòng | - | 49.725.000 |
| Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức | 5.141.511.700 | 5.762.966.080 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C | 1.897.913.270 | - |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***121.319.842.922*** | ***135.679.008.930*** |
| Ben Line Agencies Singapore Pte., Ltd | - | 25.212.439.376 |
| Baseblue (Asia) Limited | 11.342.444.791 | 26.614.245.290 |
| PT Indofuels Limited | 26.358.157.675 | 2.828.333.138 |
| Công ty TNHH Mercury Lines | 8.114.640.600 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco | 6.132.815.886 | 8.770.802.796 |
| Công ty TNHH Thương mại Tân Hồng | 2.479.626.900 | - |
| Công ty Cổ phần Cung ứng Thuyền viên Đông Đô | 3.234.253.393 | 4.878.972.749 |
| Các nhà cung cấp khác | 63.657.903.677 | 67.374.215.581 |
| **Cộng** | **134.269.242.666** | **148.426.643.717** |

## 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng nội địa | 1.712.274.962 | - | 11.768.440.823 | (11.722.816.715) | 1.980.201.091 | 222.302.021 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 112.529.289.069 | 17.714.618.877 | 63.453.726.856 | (138.291.076.466) | 47.511.979.421 | 27.534.658.839 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.407.525.108 | - | 7.676.894.415 | (7.699.106.136) | 3.385.313.387 | - |
| Tiền thuê đất | - | - | 1.011.673.950 | (1.445.248.500) | - | 433.574.550 |
| Thuế môn bài | - | - | 20.500.000 | (20.500.000) | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 145.291.008 | (145.291.008) | - | - |
| **Cộng** | **117.649.089.139** | **17.714.618.877** | **84.076.527.052** | **(159.324.038.825)** | **52.877.493.899** | **28.190.535.410** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Xếp dỡ cho các tàu nước ngoài, cước biển, cước tàu chạy nước ngoài, cho thuê tàu chạy tuyến nước ngoài — 0%
- Cung cấp nước ngọt — 5%
- Các hoạt động vận tải, xếp dỡ khác — 8-10%

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Hoạt động khai thác cảng của Công ty mẹ được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) từ năm đầu doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) theo Điểm 3 phần B, điểm 1.3 và điểm 6 mục II phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Thời hạn ưu đãi: Miễn thuế TNDN 04 năm kể từ năm 2011, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6388338018 ngày 09 tháng 10 năm 2017 do Ban quản lí khu kinh tế Hải Phòng cấp, Công ty TNHH Pan Hải An nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động dịch vụ kho bãi và lưu giữ, bốc xếp hàng hóa với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư mới có doanh thu (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 04 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới, trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế tính từ năm thứ tư (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế** | **56.341.933.753** | **129.538.158.484** |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh | 15.764.504.580 | 22.470.136.303 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp bên kiểm soát hợp tác kinh doanh nộp hộ | (8.652.711.477) | (1.308.546.152) |
| **Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | **63.453.726.856** | **150.699.748.635** |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

***Tiền thuê đất***

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

| Vị trí đất | Diện tích thuê | Mức tiền thuê |
|---|---|---|
| - Thửa đất số 4 (Dốc đê – phà Đình Vũ) thuộc quyền sử dụng của CTCP MHC | 35.523,8 $m^2$ | 19.489 VND |
| - Thửa đất số 4 (Dốc đê – phà Đình Vũ) thuộc quyền sử dụng của CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (lô 1) | 56.305 $m^2$ | 19.276 VND |
| - Thửa đất số 4 (Dốc đê – phà Đình Vũ) thuộc quyền sử dụng của CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (lô 2) | 48.700 $m^2$ | 19.208 VND |
| - Thửa đất số 4 (Dốc đê – phà Đình Vũ) thuộc quyền sử dụng của CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (lô 3) | 10.529 $m^2$ | 12.630 VND |
| - Thửa đất số 4 (Dốc đê – phà Đình Vũ) thuộc quyền sử dụng của CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (lô 3.1) | 3.095 $m^2$ | 14.355 VND |
| - Khu đất phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) thuộc quyền sử dụng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ | 154.000 $m^2$ | 1.527.935 VND |

***Các loại thuế khác***
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay phải trả | 6.937.116.863 | 8.420.915.765 |
| Chi phí trích trước hoạt động khai thác tàu | 8.376.201.551 | 8.139.128.458 |
| Chi phí hoạt động tàu | 1.779.560.000 | 2.044.220.000 |
| Chi phí mua dầu | - | 14.586.892.800 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 5.577.086.216 | 1.022.114.481 |
| **Cộng** | **22.669.964.630** | **34.213.271.504** |

## 17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là doanh thu nhận trước tiền cho thuê tàu.

## 18. Phải trả khác

### *18a. Phải trả ngắn hạn khác*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***124.438.566.006*** | ***134.126.651.806*** |
| Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh | 123.958.566.006 | 133.646.651.806 |
| *Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An* | *26.482.864.916* | *19.972.012.296* |
| *Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà* | *22.768.492.839* | *55.087.087.492* |
| *Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức* | *74.459.546.818* | *58.587.552.018* |
| *Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C* | *247.661.433* | - |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 480.000.000 | 480.000.000 |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***33.398.987.370*** | ***35.185.684.779*** |
| Kinh phí công đoàn | 576.189.970 | 375.630.187 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 66.543.103 | 106.476.612 |
| Các khoản thu hộ SM Line Corporation | 26.445.935.389 | 28.409.241.900 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 4.565.301.000 | 4.510.881.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 81.845.600 | 667.045.600 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 1.663.172.308 | 1.116.409.480 |
| **Cộng** | **157.837.553.376** | **169.312.336.585** |

### *18b. Phải trả dài hạn khác*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan - Vốn góp hợp tác kinh doanh BCC*** | ***247.740.000.000*** | ***197.740.000.000*** |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | 18.440.000.000 | 18.440.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà | 77.100.000.000 | 77.100.000.000 |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức | 82.200.000.000 | 82.200.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C | 50.000.000.000 | - |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | - | ***50.000.000.000*** |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C | - | 50.000.000.000 |
| **Cộng** | **247.740.000.000** | **247.740.000.000** |

Là khoản phải trả các bên liên quan về vốn góp theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng BCC) số 48-HĐHTKD ngày 18/04/2017, số 66/HĐHTKD ký ngày 08/05/2019, số 68/HĐHTKD ký ngày 29/06/2020, số 0101-2021/BCC-HACT ngày 11 tháng 01 năm 2021, số 02-2021/HKHTKD ký ngày 02/02/2021 và số 03-2021/HĐHTKD ký ngày 25/11/2021. Theo các hợp đồng này, Tập đoàn là "Bên kiểm soát". Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho bên kiểm soát và đồng ý để bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn hợp tác của hợp đồng ký mới từ năm 2021 là đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng, hợp đồng ký trước năm 2021 là 5 năm kể từ ngày các bên ký hợp đồng.

Chi tiết số vốn góp theo các hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

| | Tập đoàn góp vào BCC | Tỷ lệ | Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | Tỷ lệ | Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà | Tỷ lệ | Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức | Tỷ lệ | Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên | Tỷ lệ | Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C | Tỷ lệ | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hợp đồng BCC số 66-2019 (tàu Hải An Mind) | 50.000 | 66,67% | 5.000 | 6,67% | 10.000 | 13,33% | 10.000 | 13,33% | | | | | 75.000 |
| Hợp đồng BCC số 68-2020 (tàu Hải An View) | 70.000 | 70,00% | 5.000 | 5,00% | 10.000 | 10,00% | 15.000 | 15,00% | | | | | 100.000 |
| Hợp đồng BCC số 02-2021 (tàu Hải An West) | 99.000 | 90,00% | | | 11.000 | 10,00% | | 0,00% | | | | | 110.000 |
| Hợp đồng BCC số 03-2021 (tàu Hải An City) | 157.000 | 64,88% | | | 10.000 | 4,13% | 5.000 | 2,07% | 20.000 | 8,26% | 50.000 | 20,66% | 242.000 |
| Hợp đồng BCC số 02-2022 (tàu Hải An Rose) | 384.260 | 84,27% | 8.440 | 1,85% | 21.100 | 4,63% | 42.200 | 9,25% | | | | | 456.000 |
| Hợp đồng BCC số 48 (tàu Hải An Bell) | 65.000 | 81,25% | | | 10.000 | 12,50% | 5.000 | 6,25% | | | | | 80.000 |
| Hợp đồng BCC số 0101-2021 (tàu Hải An East) | 90.000 | 90,00% | | | 5.000 | 5,00% | 5.000 | 5,00% | | | | | 100.000 |
| | **915.260** | | **18.440** | | **77.100** | | **82.200** | | **20.000** | | **50.000** | | **1.163.000** |

## 19. Vay và nợ thuê tài chính

### *19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Vay ngắn hạn ngân hàng*** | ***57.241.272.802*** | ***61.441.339.315*** |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i) | 15.973.407.075 | 34.334.305.979 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (ii) | 41.267.865.727 | 27.107.033.336 |
| ***Vay dài hạn đến hạn trả*** *(xem thuyết minh số V. 19b)* | ***179.158.945.360*** | ***162.615.408.207*** |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng | 159.595.785.360 | 143.048.248.207 |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở chính | 10.063.160.000 | 10.063.160.000 |
| Pantos Holding Incorporation | 9.500.000.000 | 9.504.000.000 |
| ***Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả*** *(xem thuyết minh số V.19b)* | ***90.636.697.500*** | ***93.650.030.912*** |
| Beacon Intermodal Leasing LLC | - | 30.791.454.750 |
| Cai International, INC | 43.844.970.000 | 13.992.252.120 |
| Seaco Global Limited | 13.638.532.500 | 14.745.763.862 |
| Seacube Containers | 12.830.130.000 | 13.870.090.080 |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Sao Á D.C | 20.323.065.000 | 20.250.470.100 |
| **Cộng** | **327.036.915.662** | **317.706.778.434** |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01.2022/HĐCVHM/VCB-HAIAN ngày 01/4/2022, hạn mức vay là 60.000.000.000 VND để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong ngắn hạn của Công ty với thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Tài sản đảm bảo là Cần trục chân đế Kirow Ardelt GMBH và 2 xe nâng Kalmar

(ii) Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận chung về tiện ích ngày 20 tháng 04 năm 2022 để tài trợ nhu cầu vốn lưu động bao gồm nhưng không giới hạn dịch vụ thương mại bao gồm chi phí thuê xe nâng và xe đầu kéo để khai thác cảng/kho, mua vật tư và thiết bị cho tàu và cảng, chi phí thuê công nhân bên ngoài với thời hạn tối đa là 04 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức tiện ích theo thỏa thuận này là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn với thời hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | Vay ngắn hạn bên liên quan | Vay ngắn hạn ngân hàng | Vay dài hạn đến hạn trả | Nợ thuê tài chính đến hạn trả | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Số đầu năm | - | 61.441.339.315 | 162.615.408.207 | 93.650.030.912 | 317.706.778.434 |
| Số tiền vay phát sinh trong kỳ | 25.000.000.000 | 71.265.448.896 | - | - | 96.265.448.896 |
| Số kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | - | - | 118.486.538.205 | 41.879.578.919 | 160.366.117.124 |
| Số tiền vay đã trả trong kỳ | (25.000.000.000) | (75.465.515.409) | (101.943.001.052) | (44.892.912.331) | (247.301.428.792) |
| **Số cuối kỳ** | | **57.241.272.802** | **179.158.945.360** | **90.636.697.500** | **327.036.915.662** |

### *19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Vay dài hạn ngân hàng*** | ***622.166.640.328*** | ***731.153.178.533*** |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i) | 612.103.490.328 | 716.058.448.533 |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở chính (ii) | 10.063.150.000 | 15.094.730.000 |
| ***Vay dài hạn các tổ chức khác*** | ***9.500.000.000*** | ***19.008.000.000*** |
| Pantos Holding Incorporation (iv) | 9.500.000.000 | 19.008.000.000 |
| ***Nợ thuê tài chính*** (v) | ***212.638.009.560*** | ***254.262.199.252*** |
| Beacon Intermodal Leasing LLC | - | 82.836.114.480 |
| Cai International, INC | 96.254.807.501 | 34.061.947.081 |
| Seaco Global Limited | 31.599.230.123 | 37.230.195.144 |
| Seacube Containers | 27.402.981.087 | 32.703.777.852 |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Sao Á D.C | 57.380.990.849 | 67.430.164.695 |
| **Cộng** | **844.304.649.888** | **1.004.423.377.785** |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

| *Hợp đồng vay* | *Mục đích vay/Hạn mức* | *Thời hạn* | *Tài sản đảm bảo* |
|---|---|---|---|
| Hợp đồng 01/2018/VCB-HAIAN ngày 15/10/2018 | tài trợ cho việc thực hiện Dự án đầu tư tàu container Sinar Brani (Hải An Link) | 60 tháng | tàu Hải An Link |
| Hợp đồng 01.2019/HĐCV/VCB-HAIAN ngày 29/05/2019 | đầu tư dự án tàu container VNL Ruby (Hải An Mind) | 60 tháng | tàu Hải An Link và tàu Hải An Mind và các TSCĐ khác |
| Hợp đồng tín dụng số 012021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 09/4/2021 | mua tàu biển Hải An West, số tiền 84.378.240.000 VND | 60 tháng | tàu biển Hải An West |
| Hợp đồng tín dụng số 02.2021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 19/05/2021 | đầu tư 2 xe nâng Kalmar, số tiền 9.604.886.250 VND | 60 tháng | 2 xe nâng Kalmar |
| Hợp đồng tín dụng số 01.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 25/03/2022 | đầu tư dự án tàu container Marine Bia (Hải An City), số tiền 341.950.000.000 VND | 60 tháng | tàu biển Hải An City |
| Hợp đồng tín dụng số 02.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 08/11/2022 | đầu tư dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), số tiền 280.000.000.000 VND | 60 tháng | tàu biển Hải An Rose |
| Hợp đồng vay số 01.2021/HĐCV/VCB-HACT ngày ngày 05/3/2021 | đầu tư dự án tàu container Max King (Hải An East), số tiền 73.880.400.000 VND | 60 tháng | tàu biển Hải An East |
| Hợp đồng vay số 01/2018/VCB-PANHAIAN ngày 12/9/2018 | đầu tư thực hiện Dự án Logistics Pantos- Hải An, số tiền vay tối đa là 300 tỷ đồng | 120 tháng | toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải) |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Hợp đồng vay số 01.2021/HĐCV/VCB-PANHAIAN ngày 14/7/2021 | tài trợ chi phí đầu tư phương tiện, thiết bị nâng cao năng lực khai thác kho; số tiền vay tối đa là 13.404.000.000 VND | 60 tháng | tài sản, thiết bị thuộc dự án (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền khai thác kho bãi hình thành từ dự án, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải) |

Thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay đầu tiên nhưng không quá 3 tháng kể từ ngày có nguồn thu từ việc vận hành/thuê tàu.

Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Hội sở chính theo hợp đồng số 0056-2020-HDDTD1-BV007 ngày 17/07/2020 vay để mua sắm tàu container chở hàng đã qua sử dụng (IMO: 9470717) số tiền cho vay là 47.800.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 60 tháng, ngày đến hạn trả nợ là 17/07/2025, tài sản đảm bảo là phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay.

(iv) Khoản vay Pantos Holding Incorporation theo Hợp đồng vay số 01/HĐVV/PANTOS-PANHAIAN ngày 06/03/2020 với số tiền 2.000.000 USD; để bổ sung vốn thực hiện giai đoạn II của Dự án Trung tâm Logistics Pantos - Hải An với lãi suất cố định 5%/năm. Thời hạn khoản vay là 05 năm kể từ ngày đầu tiên nhận khoản vay (ngày 26/03/2020) và có thể trả nợ gốc một lần hoặc nhiều lần. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(v) Thuê tài chính theo các hợp đồng sau:

| *Hợp đồng* | *Tài sản thuê* | *Giá thuê* |
|---|---|---|
| ***Công ty Beacon Intermodal Leasing LLC*** | | |
| HCT-002 ngày 01/11/2019 | 300 container 40HC | 1,99 USD/cont/ngày |
| HCT-003 ngày 14/04/2021 | 300 container 40HC | 4,19 USD/cont/ngày |
| HCT-004 ngày 18/01/2022 | 200 container 20 Dry Standard và 300 container 40 Dry High Cube | 2,4 USD/cont/ngày và 4,07 USD/cont/ngày |
| ***Công ty CAI International, Inc*** | | |
| HAIN-550 ngày 12/05/2021 | 300 container 20DC và 200 container 40HC | 2,33 USD/cont/ngày và 3,95 USD/cont/ngày |
| ***Công ty Seaco Global Limited*** | | |
| 182972 ngày 01/01/2021 | 300 container 20 Box Standard và 200 container 40HC | 2,45 USD/cont/ngày và 4,17 USD/cont/ngày |
| ***Công ty Seacube Containers LLC*** | | |
| Thỏa thuận ngày 12/11/2020 và phụ lục số HATS001 ngày 16/04/2021 | 300 container 20DC và 300 container 40HC | 1,81 USD/cont/ngày và 3,11 USD/cont/ngày |
| ***Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C*** | | |
| HĐTMTTC/SAOAD.C-HACT ngày 01/04/2022 | 400 container 40HC (BW4) và 200 container 20 Box Standard (BX2) | 4,52 USD/cont/ngày và 2,65 USD/cont/ngày |

Các hợp đồng đều có thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày giao container. Sau thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại toàn bộ lô container với giá 1 USD/cont

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | Tổng nợ | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm |
|---|---|---|---|---|
| **Số cuối kỳ** | | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 791.825.585.688 | 169.658.945.360 | 615.330.270.148 | 6.836.370.180 |
| Vay dài hạn các tổ chức khác | 19.000.000.000 | 9.500.000.000 | 9.500.000.000 | - |
| Nợ thuê tài chính | 303.274.707.060 | 90.636.697.500 | 212.638.009.560 | - |
| **Cộng** | **1.114.100.292.748** | **269.795.642.860** | **837.468.279.708** | **6.836.370.180** |
| **Số đầu năm** | | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 884.264.586.740 | 153.111.408.207 | 712.292.808.353 | 18.860.370.180 |
| Vay dài hạn các tổ chức khác | 28.512.000.000 | 9.504.000.000 | 19.008.000.000 | - |
| Nợ thuê tài chính | 347.912.230.164 | 93.650.030.912 | 254.262.199.252 | - |
| **Cộng** | **1.260.688.816.904** | **256.265.439.119** | **985.563.007.605** | **18.860.370.180** |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | Vay ngân hàng | Vay tổ chức khác | Nợ thuê tài chính | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 731.153.178.533 | 19.008.000.000 | 254.262.199.252 | 1.004.423.377.785 |
| Số kết chuyển | (108.986.538.205) | (9.500.000.000) | (41.879.578.919) | (160.366.117.124) |
| CLTG do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ | - | (8.000.000) | 255.389.227 | 247.389.227 |
| **Số cuối kỳ** | **622.166.640.328** | **9.500.000.000** | **212.638.009.560** | **844.304.649.888** |

## 20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Tăng khác | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 46.686.483.407 | 28.256.000.000 | 270.000.000 | (1.501.320.000) | 73.711.163.407 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 20.817.244.434 | 20.241.000.000 | - | (5.842.000.000) | 35.216.244.434 |
| **Cộng** | **67.503.727.841** | **48.497.000.000** | **270.000.000** | **(7.343.320.000)** | **108.927.407.841** |

## 21. Vốn chủ sở hữu

### *21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Số đầu năm trước | 487.827.510.000 | 191.640.648.159 | 280.492.385.617 | 591.761.088.614 | 350.308.330.027 | 1.902.029.962.417 |
| Lợi nhuận trong kỳ trước | - | - | - | 439.634.539.864 | 147.469.306.444 | 587.103.846.308 |
| Trích quỹ trong kỳ | - | - | 110.056.396.973 | (144.418.562.050) | (5.434.526.794) | (39.796.691.871) |
| Chia cổ tức bằng tiền | | | - | (48.782.751.000) | (19.800.000.000) | (68.582.751.000) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 195.130.660.000 | - | - | (195.130.660.000) | - | - |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **682.958.170.000** | **191.640.648.159** | **390.548.782.590** | **643.063.655.428** | **472.543.109.677** | **2.380.754.365.854** |
| Số dư đầu năm nay | 703.446.670.000 | 191.640.648.159 | 390.548.782.590 | 1.025.370.124.082 | 575.914.480.623 | 2.886.920.705.454 |
| Tăng giảm khác | - | - | 3.285.646.460 | 21.813.830.758 | (25.099.477.218) | - |
| Phân loại lại | - | - | 306.139.500 | (306.139.500) | - | - |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền | - | - | - | - | 22.593.900.000 | 22.593.900.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | - | 216.229.741.613 | (10.135.306.434) | 206.094.435.179 |
| Trích quỹ trong năm | - | - | 208.820.200.000 | (256.775.522.882) | (541.677.118) | (48.497.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (9.095.907.000) | (9.095.907.000) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **703.446.670.000** | **191.640.648.159** | **602.960.768.550** | **1.006.332.034.071** | **553.636.012.853** | **3.058.016.133.633** |

### *21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vốn góp của Chủ sở hữu | 703.446.670.000 | 703.446.670.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 191.640.648.159 | 191.640.648.159 |
| **Cộng** | **895.087.318.159** | **895.087.318.159** |

### *21c. Cổ phiếu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 70.344.667 | 70.344.667 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 70.344.667 | 70.344.667 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 70.344.667 | 70.344.667 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### *21d. Phân phối lợi nhuận*

Trong kỳ, Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 0206-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023 như sau:

| | | VND |
|---|---|---|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu (5.000 VND/cổ phiếu) (*) | : | 351.723.330.000 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế) | : | 202.411.000.000 |
| • Trích quỹ hội đồng quản trị (3% lợi nhuận sau thuế) | : | 20.241.000.000 |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (4% lợi nhuận sau thuế) | : | 26.988.000.000 |

(*) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đã thông qua quyết định trả cổ tức năm 2022 là 50% cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện quyền là 2:1. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm để trả cổ tức là 35.172.333 cổ phiếu.
Ngày 03/7/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0207-2023/NQ-HĐQT thông qua việc tiến hành các thủ tục để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2022. Theo Thông báo số 1264/TB-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ngày 27/7/2023, ngày giao dịch không hưởng quyền là 07/8/2023, ngày đăng ký cuối cùng là 8/8/2023.

Trong kỳ, Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An đã phân phối lợi nhuận theo Biên bản họp Hội đồng thành viên năm 2023 số 2703-2023/BB-HĐTV ngày 27 tháng 03 năm 2023 như sau:

| | | VND |
|---|---|---|
| • Chia lợi nhuận cho các thành viên (30% vốn góp của chủ sở hữu) | : | 22.500.000.000 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển (20% LNST lũy kế tại ngày 31/12/2022) | : | 10.682.000.000 |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2% LNST lũy kế tại ngày 31/12/2022) | : | 1.068.000.000 |

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 2003/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 03 năm 2023 như sau:

| | | VND |
|---|---|---|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền (3% vốn góp của chủ sở hữu) | : | 300.000.000 |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2% vốn góp của chủ sở hữu) | : | 200.000.000 |

### *21e. Thông tin khác*

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đã thông qua chủ trương phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ năm 2023 có tổng mệnh giá tối đa 500 tỷ VND. Thời gian phát hành dự kiến trong năm 2023 hoặc năm 2024. Mục đích phát hành dự kiến để đầu tư đóng tàu mới phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

## 22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

***Ngoại tệ các loại***

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Đô la Mỹ (USD) | 4.678.346,51 | 5.918.222,65 |
| Euro (EUR) | 263,72 | 269,07 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

***1a. Tổng doanh thu***

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Doanh thu hoạt động khai thác tàu | 1.029.184.159.029 | 1.372.351.037.805 |
| Doanh thu hoạt động khai thác cảng | 89.350.518.460 | 112.182.073.462 |
| Doanh thu hoạt động khác | 148.030.313.398 | 97.139.099.909 |
| **Cộng** | **1.266.564.990.887** | **1.581.672.211.176** |

***1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan***

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức | 3.771.865.393 | 3.191.641.814 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng | 15.704.123.933 | 30.539.118.219 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh | 820.000 | 197.059.548 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C | 24.045.455 | - |

### 2. Giá vốn hàng bán

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Giá vốn của hoạt động khai thác tàu | 762.037.344.466 | 725.821.103.434 |
| Giá vốn của hoạt động khai thác cảng | 64.707.898.008 | 37.717.081.722 |
| Giá vốn của hoạt động khác | 100.170.239.390 | 44.138.175.486 |
| **Cộng** | **926.915.481.864** | **807.676.360.642** |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 5.302.388.323 | 5.709.963.696 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 91.866.654 | 155.689.300 |
| Lãi tiền cho vay | 2.183.287.672 | 2.779.726.027 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 4.545.800.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 4.868.575.138 | 4.558.928.128 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 194.565.386 | 1.846.398.952 |
| **Cộng** | **12.640.683.173** | **19.596.506.103** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí lãi vay | 38.711.465.334 | 23.621.698.036 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 907.271.018 | 484.343.230 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 196.592.477 | 582.000.000 |
| **Cộng** | **39.815.328.829** | **24.688.041.266** |

## 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí cho nhân viên | 36.610.353.025 | 33.713.845.104 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 947.924.651 | 895.154.093 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.301.371.783 | 1.068.906.929 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.181.756.640 | 1.045.036.926 |
| Thuế, phí và lệ phí | 86.735.834 | 70.578.364 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | 91.930.984 | (79.187.871) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.506.508.786 | 2.877.081.061 |
| Các chi phí khác | 14.407.884.800 | 11.671.659.723 |
| **Cộng** | **58.134.466.503** | **51.263.074.329** |

## 6. Thu nhập khác

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 936.683.999 | - |
| Thanh lý chân vịt tàu Hải An Mind đã qua sử dụng | 1.264.787.339 | - |
| Thanh lý công cụ dụng cụ | 445.454.545 | - |
| Phí bảo hiểm tàu được hoàn trả | 46.390.000 | - |
| Tiền bồi thường | 464.329.269 | - |
| Thu nhập khác | 494.236.053 | 320.039.769 |
| **Cộng** | **3.651.881.205** | **320.039.769** |

## 7. Chi phí khác

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Phạt lĩnh vực hành chính | 257.832.725 | 70.000.000 |
| Tiền bồi thường | 14.777.804 | - |
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 89.501.088 | 186.628.105 |
| Chi phí khắc phục sự cố tàu Haian City | - | 18.349.933.050 |
| Chi phí khác | 400.778.298 | 672.227.989 |
| **Cộng** | **762.889.915** | **19.278.789.144** |

## 8. Lãi trên cổ phiếu

### *11a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu*

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ | 216.229.741.613 | 439.634.539.864 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (9.287.000.000) | (13.494.000.000) |
| Trích thưởng Hội đồng quản trị | (6.422.000.000) | (10.120.500.000) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 200.520.741.613 | 416.020.039.864 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 105.517.000 | 103.468.150 |
| **Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu** | **1.900** | **4.021** |

(i) Để phục vụ mục đích trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị được tạm tính theo tỷ lệ lần lượt là 4% và 3% lợi nhuận sau thuế kỳ này của Công ty mẹ và mức trích quỹ tại các Công ty con. Tỷ lệ này được xác định theo mức trích của năm 2022.

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 70.344.667 | 48.782.751 |
| Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu ngày 01/7/2022 | - | 19.513.066 |
| Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu ngày 08/8/2023 | 35.172.333 | 35.172.333 |
| **Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ** | **105.517.000** | **103.468.150** |

### *11b. Thông tin khác*

Ngày 8 tháng 8 năm 2023 Công ty đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước cũng được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Các điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 6.134 VND xuống còn 4.021 VND.

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 328.423.498.865 | 271.561.579.940 |
| Chi phí nhân công | 122.269.090.465 | 103.625.494.052 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 176.843.068.625 | 121.886.775.668 |
| Chi phí thuê đất | 2.834.963.736 | 2.834.963.736 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 215.750.633.091 | 245.645.925.862 |
| Chi phí khác | 138.928.693.585 | 113.384.695.713 |
| **Cộng** | **985.049.948.367** | **858.939.434.971** |

(*) Chi tiết chi phí khấu hao tài sản cố định như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Khấu hao TSCĐ do Tập đoàn quản lý và sử dụng | 186.155.548.985 | 130.234.967.700 |
| Chi phí khấu hao hoạt động BCC phân chia cho các đơn vị | (48.190.870.946) | (31.587.020.435) |
| Chi phí khấu hao hoạt động BCC nhận phân bổ | 38.878.390.586 | 23.238.828.403 |
| **Cộng** | **176.843.068.625** | **121.886.775.668** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### *1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.18a.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| | | Tiền lương | Thưởng | Thù lao | Phụ cấp khác | Cộng thu nhập |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Kỳ này** | | | | | | |
| Ông Vũ Ngọc Sơn | Chủ tịch HĐQT | 1.008.117.692 | 1.319.369.017 | 60.000.000 | - | 2.387.486.709 |
| Ông Vũ Thanh Hải | Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc | 663.460.000 | 1.010.487.406 | 60.000.000 | - | 1.733.947.406 |
| Bà Trần Thị Hải Yến | Thành viên HĐQT | - | 290.000.000 | 60.000.000 | - | 350.000.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Tuấn | Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc | 581.523.600 | 1.118.240.460 | 60.000.000 | - | 1.759.764.060 |
| Bà Nguyễn Thị Vân | Thành viên HĐQT | 225.450.000 | 432.455.000 | 60.000.000 | 20.760.000 | 738.665.000 |
| Ông Trần Quang Tiến | Thành viên HĐQT | - | 290.000.000 | 60.000.000 | - | 350.000.000 |
| Ông Phạm Quang Khánh | Thành viên HĐQT | 478.800.000 | 410.805.729 | - | - | 889.605.729 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tú | Trưởng BKS | - | 105.000.000 | 30.000.000 | - | 135.000.000 |
| Bà Trần Thị Thơm | Thành viên BKS | - | 66.000.000 | 30.000.000 | - | 96.000.000 |
| Ông Nguyễn Xuân Lộc | Thành viên BKS | 147.088.000 | 142.399.800 | 30.000.000 | - | 319.487.800 |
| Ông Vũ Doãn Hạnh | Phó Tổng Giám đốc | 461.670.000 | 376.270.609 | - | - | 837.940.609 |
| Bà Trần Thị Thanh Hảo | Kế toán trưởng | 327.350.000 | 265.454.088 | - | - | 592.804.088 |
| **Cộng** | | **3.893.459.292** | **5.826.482.109** | **450.000.000** | **20.760.000** | **10.190.701.401** |

| | | Tiền lương | Thưởng | Thù lao | Phụ cấp khác | Cộng thu nhập |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Kỳ trước** | | | | | | |
| Ông Vũ Ngọc Sơn | Chủ tịch HĐQT | 846.369.231 | 1.066.955.324 | 60.000.000 | - | 1.973.324.555 |
| Ông Vũ Thanh Hải | Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc | 585.900.000 | 756.296.174 | 60.000.000 | - | 1.402.196.174 |
| Bà Trần Thị Hải Yến | Thành viên HĐQT | - | 90.000.000 | 60.000.000 | - | 150.000.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Tuấn | Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc | 431.400.000 | 479.875.000 | 60.000.000 | - | 971.275.000 |
| Bà Nguyễn Thị Vân | Thành viên HĐQT | 223.450.000 | 205.163.000 | 60.000.000 | 7.700.000 | 496.313.000 |
| Ông Trần Quang Tiến | Thành viên HĐQT | - | 90.000.000 | 60.000.000 | - | 150.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tú | Trưởng BKS | - | 54.000.000 | 30.000.000 | - | 84.000.000 |
| Bà Trần Thị Thơm | Thành viên BKS | - | 36.000.000 | 30.000.000 | - | 66.000.000 |
| Ông Nguyễn Xuân Lộc | Thành viên BKS | 78.946.440 | 127.623.000 | 30.000.000 | 3.542.000 | 240.111.440 |
| Ông Phạm Quang Khánh | Phó Tổng Giám đốc | 318.900.000 | 316.743.321 | - | 1.966.800 | 637.610.121 |
| Ông Vũ Doãn Hạnh | Phó Tổng Giám đốc | 366.160.000 | 297.515.737 | - | - | 663.675.737 |
| Bà Trần Thị Thanh Hảo | Kế toán trưởng | 313.200.000 | 252.465.175 | - | - | 565.665.175 |
| **Cộng** | | **3.164.325.671** | **3.772.636.731** | **450.000.000** | **13.208.800** | **7.400.171.202** |

### *1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH "K" Line Logistics (Việt Nam) | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH Quỹ TM Holding | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà*** | | |
| Bên liên quan cho thuê văn phòng | 2.041.526.534 | 1.808.061.286 |
| Chia cổ tức cho bên liên quan | - | 5.567.500.000 |
| Nhận vốn góp theo hợp đồng BCC | - | 6.000.000.000 |
| Chia lợi nhuận BCC cho bên liên quan | 22.768.492.839 | 38.931.415.537 |
| ***Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức*** | | |
| Tập đoàn chia cổ tức, lợi nhuận | 4.527.060.000 | 6.922.060.000 |
| Nhận vốn góp theo hợp đồng BCC | - | 3.000.000.000 |
| Chia lợi nhuận BCC cho bên liên quan | 15.871.994.800 | 31.600.272.042 |
| Lãi cho vay phải thu | - | 84.821.917 |
| Sử dụng dịch vụ đại lý | 13.810.688.888 | 15.371.930.186 |
| Sử dụng dịch vụ bảo trì phần mềm | | 195.000.000 |
| ***Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng*** | | |
| Sử dụng dịch vụ khai thác cảng | 20.146.149 | - |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh-Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức*** | | |
| Sử dụng dịch vụ khai thác cảng | 68.181.819 | 43.636.367 |
| Sử dụng dịch vụ vận chuyển | 16.540.719.303 | 17.419.634.593 |
| ***Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C*** | | |
| Sử dụng dịch vụ khai thác cảng | 59.200.000 | - |
| Sử dụng dịch vụ thuê mua cont | 10.031.878.710 | - |
| Chia lợi nhuận BCC cho bên liên quan | 247.661.433 | (8.446.249.035) |
| Bên liên quan chi trả lỗ BCC Hải An City | 17.853.745.525 | - |

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.6, V.14, V.16 và V.18.

## 2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

### *2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Hoạt động khai thác tàu.
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khai thác cảng.
- Lĩnh vực 3: Hoạt động khác (gồm vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

| | Hoạt động khai thác tàu | Hoạt động khai thác cảng | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Kỳ này** | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 1.029.184.159.029 | 89.350.518.460 | 148.030.313.398 | 1.266.564.990.887 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | | | | |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***1.029.184.159.029*** | ***89.350.518.460*** | ***148.030.313.398*** | ***1.266.564.990.887*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 267.146.814.563 | 24.642.620.452 | 47.860.074.008 | 339.649.509.023 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | (58.134.466.503) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 281.515.042.520 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 12.640.683.173 |
| Chi phí tài chính | | | | (39.815.328.829) |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | | | 5.206.980.778 |
| Thu nhập khác | | | | 3.651.881.205 |
| Chi phí khác | | | | (762.889.915) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | (56.341.933.753) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | | ***206.094.435.179*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***57.901.572.989*** | ***45.952.629.132*** | ***8.708.027.554*** | ***112.562.229.675*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***184.978.036.704*** | ***12.125.443.614*** | ***17.763.757.362*** | ***214.867.237.680*** |
| ***Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)*** | - | - | - | - |
| **Kỳ trước** | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 1.372.351.037.805 | 112.182.073.462 | 97.139.099.909 | 1.581.672.211.176 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***1.372.351.037.805*** | ***112.182.073.462*** | ***97.139.099.909*** | ***1.581.672.211.176*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 646.529.934.371 | 74.464.991.740 | 53.000.924.423 | 773.995.850.534 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | (51.263.074.329) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 722.732.776.205 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 19.596.506.103 |

| | Hoạt động khai thác tàu | Hoạt động khai thác cảng | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí tài chính | | | | (24.688.041.266) |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | | | 17.959.513.125 |
| Thu nhập khác | | | | 320.039.769 |
| Chi phí khác | | | | (19.278.789.144) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | (129.538.158.484) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | - |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | | ***587.103.846.308*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***753.909.099.048*** | ***4.242.247.778*** | ***2.034.779.414*** | ***760.186.126.240*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***116.795.827.729*** | ***11.690.777.256*** | ***17.683.936.277*** | ***146.170.541.262*** |
| ***Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)*** | - | - | - | - |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

| | Hoạt động khai thác tàu | Hoạt động khai thác cảng | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số cuối kỳ** | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 3.623.901.127.369 | 332.586.156.937 | 621.100.549.441 | 4.577.587.833.747 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | | | | |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | 416.549.910.556 |
| ***Tổng tài sản*** | | | | ***4.994.137.744.303*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 1.593.255.853.992 | 83.843.067.149 | 232.300.242.060 | 1.909.399.163.201 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | 26.722.447.469 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | | ***1.936.121.610.670*** |
| **Số đầu năm** | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 3.271.400.971.792 | 200.060.158.880 | 694.374.677.284 | 4.165.835.807.956 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | 883.583.689.120 |
| ***Tổng tài sản*** | | | | ***5.049.419.497.076*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 1.503.352.351.843 | 24.449.683.398 | 604.702.106.297 | 2.132.504.141.538 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | - | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | 29.994.650.084 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | | ***2.162.498.791.622*** |

***2b. Thông tin về khu vực địa lý***

Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngoài sự kiện phát hành cổ phiếu trả cổ tức đã được trình bày ở Thuyết minh V.21d, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2023

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Thanh Hảo | Trần Thị Thanh Hảo | Nguyễn Ngọc Tuấn |